

Số: /NQ-HĐND

Đồng Hỷ, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã Đồng Hỷ năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG HỖ KHÓA II NHIỆM KỲ 2026-2031, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 26/3/2026 của UBND xã Đồng Hỷ về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã Đồng Hỷ năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã Đồng Hỷ năm 2025, như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách địa phương:	591.972.798.497 đồng
2. Quyết toán thu ngân sách xã:	415.260.393.765 đồng
3. Quyết toán chi ngân sách xã:	405.961.494.867 đồng
4. Kết dư ngân sách:	9.298.898.898 đồng

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Số kết dư ngân sách xã năm 2025 được hạch toán vào thu ngân sách năm 2026. Giao Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ quản lý, sử dụng nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Nhân dân xã chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu quyết toán, triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các tổ đại biểu HĐND xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Đồng Hỷ khóa II, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch và các PCT UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã khoá II;
- Các phòng, ngành, đoàn thể thuộc xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Lê Thị Thanh Mai

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Đồng Hỷ)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	318.301.529.765	415.260.393.765	96.958.864.000	130,5%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	65.433.000	1.273.788.616	1.208.355.616	1946,7%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	65.433.000	1.273.788.616	1.208.355.616	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	288.395.000.000	412.103.339.225	123.708.339.225	142,9%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	29.952.000.000	29.952.000.000		100,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	258.443.000.000	382.151.339.225	123.708.339.225	147,9%
III	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	11.940.667.287	624.414.446	-11.316.252.841	5,2%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	17.900.429.478	1.258.851.478	-16.641.578.000	7,0%
B	TỔNG CHI NSDP	288.395.000.000	405.961.494.867	119.684.494.867	140,8%
I	Tổng chi cân đối NSDP	275.321.000.000	369.814.361.417	96.611.361.417	134,3%
1	Chi đầu tư phát triển	23.601.000.000	66.143.788.355	42.542.788.355	280,3%
2	Chi thường xuyên	249.602.000.000	303.670.573.062	54.068.573.062	121,7%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	2.118.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	13.074.000.000	17.214.414.483	4.140.414.483	131,7%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.373.000.000	17.214.414.483	4.841.414.483	139,1%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	701.000.000		-701.000.000	
III	Chi chuyển nguồn năm sau		18.883.823.272	18.883.823.272	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		48.895.695	48.895.695	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		9.298.898.898	9.298.898.898	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Đồng Hy)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	400.603.529.765	400.603.529.765	591.972.798.497	415.260.393.765	147,8%	103,7%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	82.367.433.000	82.367.433.000	177.986.193.348	1.273.788.616	216,1%	1,5%
I	Thu nội địa	82.302.000.000	82.302.000.000	177.662.036.265	1.015.065.339	215,9%	1,2%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý			131.575.620			
	Thuế giá trị gia tăng			68.029.720			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			63.545.900			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế tài nguyên						
	Thuế môn bài						
	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	550.000.000	550.000.000	102.805.743			
-	Thuế giá trị gia tăng			48.645.553			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			54.160.190			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	35.151.000.000	35.151.000.000	64.289.738.512		182,9%	0,0%
-	Thuế giá trị gia tăng			48.544.712.885			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			11.184.737.621			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			20.075.674			
-	Thuế tài nguyên			4.540.212.332			
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.027.000.000	4.027.000.000	9.397.788.953		233,4%	0,0%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	10.978.000.000	10.978.000.000	19.725.774.705		179,7%	0,0%
8	Phí, lệ phí	4.918.000.000	4.918.000.000	3.404.560.869		69,2%	0,0%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	112.000.000	112.000.000	417.029.261		372,3%	0,0%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	787.000.000	787.000.000	1.221.616.615		155,2%	0,0%
12	Tiền sử dụng đất	15.350.000.000	15.350.000.000	73.838.899.822		481,0%	0,0%
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	604.000.000	604.000.000	631.965.472		104,6%	0,0%
16	Thu khác ngân sách	9.825.000.000	9.825.000.000	4.500.280.693	1.015.065.339	45,8%	10,3%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
II	Thu về đầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp	65.433.000	65.433.000	324.157.083	258.723.277	495,4%	395,4%
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	288.395.000.000	288.395.000.000	412.103.339.225	412.103.339.225	142,9%	142,9%
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	11.940.667.287	11.940.667.287	624.414.446	624.414.446	5,2%	5,2%
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	17.900.429.478	17.900.429.478	1.258.851.478	1.258.851.478	7,0%	7,0%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Đồng Mỹ)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	288.395.000.000	405.961.494.867	140,8%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	275.321.000.000	369.814.361.417	134,3%
I	Chi đầu tư phát triển	23.601.000.000	66.143.788.355	280,3%
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.601.000.000	66.143.788.355	280,3%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.279.000.000	3.776.679.100	295,3%
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.579.000.000	49.345.398.255	239,8%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.500.000.000	12.778.711.000	851,9%
-	Chi văn hoá thông tin	243.000.000	243.000.000	100,0%
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		36.102.261.809	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	249.602.000.000	303.670.573.062	121,7%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	122.483.000.000	123.453.110.216	100,8%
2	Chi khoa học và công nghệ		9.482.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng	2.118.000.000		0,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	13.074.000.000	17.214.414.483	131,7%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.373.000.000	17.214.414.483	139,1%
1	Chương trình nông thôn mới	9.237.000.000	13.835.150.483	149,8%
	+ Xây dựng cơ bản	9.084.000.000	13.682.150.483	150,6%
	+ Thường xuyên	153.000.000	153.000.000	100,0%
2	Chương trình giảm nghèo bền vững			

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	+ Xây dựng cơ bản			
	+Thường xuyên			
3	Chương trình phát triển vùng DTTS	3.136.000.000	3.379.264.000	107,8%
	+ Xây dựng cơ bản	1.341.000.000	1.490.756.000	111,2%
	+Thường xuyên	1.795.000.000	1.888.508.000	105,2%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	701.000.000		
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)			
2	Thường xuyên	701.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.883.823.272	
D	CHI NỘP NS CẤP TRÊN		48.895.695	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Đồng Hỷ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	275.321.000.000	405.961.494.867	132.758.494.867	147,5%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	275.321.000.000	387.028.775.900	113.825.775.900	140,6%
I	Chi đầu tư phát triển	23.601.000.000	81.316.694.838	57.715.694.838	344,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.601.000.000	81.316.694.838	57.715.694.838	344,5%
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.279.000.000	7.153.635.282	5.874.635.282	559,3%
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hoá thông tin	243.000.000	243.000.000		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.579.000.000	37.774.603.278	17.195.603.278	183,6%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.500.000.000	12.778.711.000	11.278.711.000	851,9%
-	Chi bảo đảm xã hội		46.000.000	46.000.000	
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật		23.320.745.278	23.320.745.278	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	249.602.000.000	305.712.081.062	56.110.081.062	122,5%
-	Chi quốc phòng	7.351.000.000	7.185.786.613	-165.213.387	97,8%
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.178.000.000	2.182.185.209	4.185.209	100,2%
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	122.483.000.000	125.041.818.216	2.558.818.216	102,1%
-	Chi khoa học, công nghệ		9.482.000	9.482.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.867.000.000	3.082.418.100	215.418.100	107,5%
-	Chi văn hoá thông tin	2.182.000.000	1.775.463.397	-406.536.603	81,4%
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	368.000.000	261.591.226	-106.408.774	71,1%
-	Chi thể dục thể thao		226.198.037	226.198.037	
-	Chi bảo vệ môi trường		923.669.859	923.669.859	
-	Chi các hoạt động kinh tế	19.120.500.000	16.829.826.592	-2.290.673.408	88,0%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	66.145.000.000	119.470.037.797	53.325.037.797	180,6%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi đảm bảo xã hội	23.451.000.000	26.623.626.636	3.172.626.636	113,5%
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	3.456.500.000	2.099.977.380	-1.356.522.620	60,8%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng NSNN	2.118.000.000			
VI	Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		18.883.823.272	18.883.823.272	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		48.895.695	48.895.695	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
II	Chi thường xuyên	249.602.000.000		249.602.000.000	303.670.573.062		303.670.573.062	121,66%		121,7%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	122.483.000.000		122.483.000.000	123.453.110.216		123.453.110.216	100,79%		100,8%
2	Chi khoa học, công nghệ				9.482.000		9.482.000			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	2.118.000.000		2.118.000.000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	13.074.000.000		13.074.000.000	17.214.414.483		17.214.414.483	131,67%		131,7%
	<i>Trong đó:</i>									
	-Xây dựng cơ bản	10.425.000.000		10.425.000.000	15.172.906.483		15.172.906.483	145,54%		145,5%
	-Thường xuyên	2.649.000.000		2.649.000.000	2.041.508.000		2.041.508.000	77,07%		77,1%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.373.000.000		12.373.000.000	17.214.414.483		17.214.414.483	257,5%		139,1%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	9.237.000.000		9.237.000.000	13.835.150.483		13.835.150.483	149,78%		149,8%
	Chi Đầu tư XDCB	9.084.000.000		9.084.000.000	13.682.150.483		13.682.150.483	150,62%		150,6%
	Chi thường xuyên	153.000.000		153.000.000	153.000.000		153.000.000	100,00%		100,0%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng DTTS	3.136.000.000		3.136.000.000	3.379.264.000		3.379.264.000	107,76%		107,8%
	Chi Đầu tư XDCB	1.341.000.000		1.341.000.000	1.490.756.000		1.490.756.000	111,17%		111,2%
	Chi thường xuyên	1.795.000.000		1.795.000.000	1.888.508.000		1.888.508.000	105,21%		105,2%

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	701.000.000		701.000.000						
1	Chi Đầu tư XDCCB (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)									
2	Chi thường xuyên	701.000.000		701.000.000						
B	CHI CHUYỂN NGUỒN				18.883.823.272		18.883.823.272			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				48.895.695		48.895.695			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Đông Hy)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025							So sánh (%)			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	389.181.223.900	66.143.788.355	303.705.021.062	2.118.000.000	17.214.414.483	15.172.906.483	2.041.508.000	405.961.494.867	66.143.788.355	303.670.573.062	17.214.414.483	15.172.906.483	2.041.508.000	18.883.823.272	48.895.695	104,3%	100,0%	100,0%
<i>I</i>	<i>Các cơ quan tổ chức</i>	387.063.223.900	66.143.788.355	303.705.021.062		17.214.414.483	15.172.906.483	2.041.508.000	387.028.775.900	66.143.788.355	303.670.573.062	17.214.414.483	15.172.906.483	2.041.508.000			100,0%	100,0%	100,0%
1	- Trường tiểu học và THCS Hóa Trung	8.695.485.262		8.695.485.262		-	-	-	8.695.485.262		8.695.485.262	-	-	-			100,0%		100,0%
2	- Trường tiểu học số 2 Minh Lập	4.974.779.376		4.974.779.376		-	-	-	4.974.779.376		4.974.779.376	-	-	-			100,0%		100,0%
3	- Trường Trung học cơ sở Minh Lập	5.587.581.274		5.587.581.274		-	-	-	5.587.581.274		5.587.581.274	-	-	-			100,0%		100,0%
4	- Trường trung học cơ sở Hóa Thượng	9.602.252.010		9.602.252.010		-	-	-	9.602.252.010		9.602.252.010	-	-	-			100,0%		100,0%
5	- Trường Trung học cơ sở Sông Cầu	5.049.491.772		5.049.491.772		-	-	-	5.049.491.772		5.049.491.772	-	-	-			100,0%		100,0%
6	- Trường tiểu học số 2 Hóa Thượng	6.965.433.326		6.965.433.326		-	-	-	6.965.433.326		6.965.433.326	-	-	-			100,0%		100,0%
7	- Trường tiểu học Sông Cầu	7.518.688.604		7.518.688.604		-	-	-	7.518.688.604		7.518.688.604	-	-	-			100,0%		100,0%
8	- Trường tiểu học số 1 Hoà Thượng	10.233.849.185		10.233.849.185		-	-	-	10.233.849.185		10.233.849.185	-	-	-			100,0%		100,0%
9	- Trường tiểu học số 1 Minh Lập	4.948.062.175		4.948.062.175		-	-	-	4.948.062.175		4.948.062.175	-	-	-			100,0%		100,0%
10	- Trường Mầm non số 1 Minh Lập	4.335.072.548		4.335.072.548		-	-	-	4.335.072.548		4.335.072.548	-	-	-			100,0%		100,0%
11	- Trường Mầm Non Sông Cầu	5.956.785.839		5.956.785.839		-	-	-	5.956.785.839		5.956.785.839	-	-	-			100,0%		100,0%
12	- Trường mầm non số 1 Hoà Thượng	6.469.439.692		6.469.439.692		-	-	-	6.469.439.692		6.469.439.692	-	-	-			100,0%		100,0%
13	- Trường mầm non Hóa Trung	4.736.621.117		4.736.621.117		-	-	-	4.736.621.117		4.736.621.117	-	-	-			100,0%		100,0%
14	- Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Đông Hy	20.078.066.392		20.078.066.392		-	-	-	20.078.066.392		20.078.066.392	-	-	-			100,0%		100,0%
15	- Trường Mầm non Số 2 Minh Lập	4.683.000.801		4.683.000.801		-	-	-	4.683.000.801		4.683.000.801	-	-	-			100,0%		100,0%
16	- Trường Mầm non số 2 Hóa Thượng	6.620.800.594		6.620.800.594		-	-	-	6.620.800.594		6.620.800.594	-	-	-			100,0%		100,0%
17	- Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đông Hy	3.729.871.236		3.729.871.236		-	-	-	3.729.871.236		3.729.871.236	-	-	-			100,0%		100,0%
18	- Phòng kinh tế xã Đông Hy	11.085.363.452		10.932.363.452		153.000.000,00	-	153.000.000,00	11.085.363.452		10.932.363.452	153.000.000	-	153.000.000			100,0%		100,0%
19	- Văn phòng HĐND và UBND xã Đông Hy	150.854.588.907		150.854.588.907		-	-	-	150.854.588.907		150.854.588.907	-	-	-			100,0%		100,0%
20	- Phòng Văn hóa - Xã Hội xã Đông Hy	12.305.580.800		10.417.072.800		1.888.508.000,00	-	1.888.508.000,00	12.305.530.800		10.417.022.800	1.888.508.000	-	1.888.508.000			100,0%		100,0%
21	- Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đông Hy	751.034.971		751.034.971		-	-	-	751.034.971		751.034.971	-	-	-			100,0%		100,0%
22	- Văn phòng Đảng ủy xã Đông Hy	6.243.947.835		6.243.947.835		-	-	-	6.209.549.835		6.209.549.835	-	-	-			99,4%		99,4%
23	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đông Hy	2.791.107.894		2.791.107.894		-	-	-	2.791.107.894		2.791.107.894	-	-	-			100,0%		100,0%
24	- Trung tâm Chính trị xã Đông Hy	1.529.624.000		1.529.624.000		-	-	-	1.529.624.000		1.529.624.000	-	-	-			100,0%		100,0%
25	- Tru số làm việc Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Đông Hy	12.442.711.000	12.442.711.000			-	-	-	12.442.711.000	12.442.711.000		-	-	-			100,0%	100,0%	
26	- Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường hỗ trợ về đất được trừ vào tiền thuê đất, tiền GPMB, tiền đất của các dự án trên địa bàn huyện Đông Hy	23.320.745.278	23.320.745.278			-	-	-	23.320.745.278	23.320.745.278		-	-	-			100,0%	100,0%	
27	- Xây dựng đường nội thị khu hành chính mới huyện Đông Hy (giai đoạn 1)	19.303.277.100	19.303.277.100			-	-	-	19.303.277.100	19.303.277.100		-	-	-			100,0%	100,0%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025						So sánh (%)					
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
28	- Đường điện chiếu sáng công cộng nhà văn hóa các xóm và khu trung tâm xã Hoà Trung	14.548				14.548,00	14.548,00	-	14.548			14.548	14.548	-			100,0%	100,0%	
29	- Xây dựng nhà đa năng và công trình phụ trợ trường THCS Minh Lập	1.071.800.000				1.071.800.000,00	1.071.800.000,00	-	1.071.800.000			1.071.800.000	1.071.800.000	-			100,0%	100,0%	
30	- Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường tiểu học số 2 Hòa Thượng	1.582.150.000	1.582.150.000			-	-	-	1.582.150.000	1.582.150.000		-	-	-			100,0%	100,0%	
31	- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Minh Lập, huyện Đông Hy giai đoạn 2023-2033	32.697.389	32.697.389			-	-	-	32.697.389	32.697.389		-	-	-			100,0%	100,0%	
32	- Cải tạo, nâng cấp đường bê tông xóm La Vương xã Hoà Trung	44.000.000				44.000.000,00	44.000.000,00	-	44.000.000			44.000.000	44.000.000	-			100,0%	100,0%	
33	- Cải tạo, nâng cấp đường bê tông xóm La Đình xã Hoà Trung	15.161.228				15.161.228,00	15.161.228,00	-	15.161.228			15.161.228	15.161.228	-			100,0%	100,0%	
34	- Cải tạo, nâng cấp đường bê tông xóm Na Long xã Hoà Trung	369.000.000				369.000.000,00	369.000.000,00	-	369.000.000			369.000.000	369.000.000	-			100,0%	100,0%	
35	- Cải tạo, nâng cấp đường bê tông xóm La Thông xã Hoà Trung	197.000.000				197.000.000,00	197.000.000,00	-	197.000.000			197.000.000	197.000.000	-			100,0%	100,0%	
36	- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hoà Trung, huyện Đông Hy giai đoạn 2023-2033	39.754.560	39.754.560			-	-	-	39.754.560	39.754.560		-	-	-			100,0%	100,0%	
37	- Xây dựng khuôn viên hàng rào và công trình phụ trợ trường tiểu học và THCS Hoà Trung	470.794.182				470.794.182,00	470.794.182,00	-	470.794.182			470.794.182	470.794.182	-			100,0%	100,0%	
38	- Cải tạo, nâng cấp đường, công xóm Trung Thân	75.668.292	75.668.292			-	-	-	75.668.292	75.668.292		-	-	-			100,0%	100,0%	
39	- Cải tạo, nâng cấp đường, công xóm Phúc Thành	52.722.290	52.722.290			-	-	-	52.722.290	52.722.290		-	-	-			100,0%	100,0%	
40	- Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Đông Hy (giai đoạn 1)	243.000.000	243.000.000			-	-	-	243.000.000	243.000.000		-	-	-			100,0%	100,0%	
41	- Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Lập	6.568.841.651				6.568.841.651,00	6.568.841.651,00	-	6.568.841.651			6.568.841.651	6.568.841.651	-			100,0%	100,0%	
42	- Xây dựng đường bê tông xóm La Vương, xã Hoà Trung	67.000.000				67.000.000,00	67.000.000,00	-	67.000.000			67.000.000	67.000.000	-			100,0%	100,0%	
43	- Xây dựng đường bê tông nội đồng xóm La Vương, xã Hoà Trung	62.000.000				62.000.000,00	62.000.000,00	-	62.000.000			62.000.000	62.000.000	-			100,0%	100,0%	
44	- Hỗ trợ xây dựng nhà mới năm 2024 (đợt 2) trên địa bàn huyện Đông Hy theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ	46.000.000				46.000.000,00	46.000.000,00	-	46.000.000			46.000.000	46.000.000	-			100,0%	100,0%	
45	- Quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 1 xã Hoà Trung, huyện Đông Hy	27.880.000	27.880.000			-	-	-	27.880.000	27.880.000		-	-	-			100,0%	100,0%	
46	- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư đường vành đai I, thị trấn Hoà Thượng	39.970.800	39.970.800			-	-	-	39.970.800	39.970.800		-	-	-			100,0%	100,0%	
47	- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị số 6, thị trấn Hoà Thượng	245.000.000	245.000.000			-	-	-	245.000.000	245.000.000		-	-	-			100,0%	100,0%	
48	- Khắc phục hư hỏng cầu treo Thác Nhật xã Minh Lập	474.410.806	474.410.806			-	-	-	474.410.806	474.410.806		-	-	-			100,0%	100,0%	
49	- Xây dựng đường bê tông nội đồng xóm Na Long, xã Hoà Trung	160.000.000				160.000.000,00	160.000.000,00	-	160.000.000			160.000.000	160.000.000	-			100,0%	100,0%	
50	- Xây dựng đường bê tông xóm La Thông, xã Hoà Trung	130.000.000				130.000.000,00	130.000.000,00	-	130.000.000			130.000.000	130.000.000	-			100,0%	100,0%	
51	- Xây dựng đường bê tông nội đồng xóm Phúc Thành, xã Hoà Trung	35.000.000				35.000.000,00	35.000.000,00	-	35.000.000			35.000.000	35.000.000	-			100,0%	100,0%	
52	- Xây dựng đường bê tông xóm Phúc Thành, xã Hoà Trung	930.000.000				930.000.000,00	930.000.000,00	-	930.000.000			930.000.000	930.000.000	-			100,0%	100,0%	
53	- Quy hoạch chi tiết 1/1500 Nhà máy sản xuất trà Kombucha, xã Hoà Trung	202.393.000	202.393.000			-	-	-	202.393.000	202.393.000		-	-	-			100,0%	100,0%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025						So sánh (%)					
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
54	- Đường bê tông xóm Minh Lý, xã Minh Lập	40.000.000				40.000.000,00	40.000.000,00	-	40.000.000			40.000.000	40.000.000	-			100,0%	100,0%	
55	- Đường bê tông xóm Bình Ca, xã Minh Lập	70.000.000				70.000.000,00	70.000.000,00	-	70.000.000			70.000.000	70.000.000	-			100,0%	100,0%	
56	- Đường bê tông xóm An Bình, xã Minh Lập	50.000.000				50.000.000,00	50.000.000,00	-	50.000.000			50.000.000	50.000.000	-			100,0%	100,0%	
57	- Đường bê tông xóm Minh Tiến, xã Minh Lập	40.000.000				40.000.000,00	40.000.000,00	-	40.000.000			40.000.000	40.000.000	-			100,0%	100,0%	
58	- Đường bê tông xóm Trại Cải, xã Minh Lập	65.000.000				65.000.000,00	65.000.000,00	-	65.000.000			65.000.000	65.000.000	-			100,0%	100,0%	
59	- Đường bê tông xóm Bình Minh, xã Minh Lập	1.078.000.000				1.078.000.000,00	1.078.000.000,00	-	1.078.000.000			1.078.000.000	1.078.000.000	-			100,0%	100,0%	
60	- Cải tạo, nâng cấp đường, cống xóm La Vương, xã Hoà Trung	427.039.586,00				427.039.586,00	427.039.586,00	-	427.039.586			427.039.586	427.039.586	-			100,0%	100,0%	
61	- Cải tạo nâng cấp đường bê tông xóm Trung thán, xã Hoà Trung	866.131.288,00				866.131.288,00	866.131.288,00	-	866.131.288			866.131.288	866.131.288	-			100,0%	100,0%	
62	- Đường điện chiếu sáng đoạn đường nội thị thị trấn Hòa Thượng và đoạn đường QL.1B (từ Km138+400 đến Km140+600)	2.452.622.390,00	2.452.622.390			-	-	-	2.452.622.390	2.452.622.390		-	-	-	-		100,0%	100,0%	
63	- Cải tạo, sửa chữa đường Na Ca đi Na Địa, xã Minh Lập	535.762.000,00				535.762.000,00	535.762.000,00	-	535.762.000			535.762.000	535.762.000	-			100,0%	100,0%	
64	- Cải tạo, sửa chữa trường mầm non số 1 Minh Lập	194.532.000,00				194.532.000,00	194.532.000,00	-	194.532.000			194.532.000	194.532.000	-			100,0%	100,0%	
65	- Cải tạo, sửa chữa thư viện trường THCS Minh Lập	195.074.000,00				195.074.000,00	195.074.000,00	-	195.074.000			195.074.000	195.074.000	-			100,0%	100,0%	
66	- Sửa chữa nhà hiệu bộ trường PTDT nội trú THCS Đồng Hy	1.444.756.000				1.444.756.000,00	1.444.756.000	-	1.444.756.000			1.444.756.000	1.444.756.000	-			100,0%	100,0%	
67	- Sửa chữa cầu treo Thác Nhát, xã Đồng Hy	497.862.000,00	497.862.000			-	-	-	497.862.000	497.862.000		-	-	-	-		100,0%	100,0%	
68	- Cải tạo, sửa chữa cầu xóm 4, xã Đồng Hy	1.600.000.000,00	1.600.000.000			-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000		-	-	-	-		100,0%	100,0%	
69	- Khắc phục hư hỏng ngầm tràn xóm 2, xã Đồng Hy	286.893.000,00	286.893.000			-	-	-	286.893.000	286.893.000		-	-	-	-		100,0%	100,0%	
70	- Khắc phục hư hỏng cống thoát nước xóm Bình Ca, xã Đồng Hy	693.501.350,00	693.501.350			-	-	-	693.501.350	693.501.350		-	-	-	-		100,0%	100,0%	
71	- Xây dựng kê chống sạt lở Trường tiểu học Sông Cầu xã Đồng Hy	2.194.529.100,00	2.194.529.100			-	-	-	2.194.529.100	2.194.529.100		-	-	-	-		100,0%	100,0%	
72	- Cải tạo, sửa chữa nhà hội trường xã Đồng Hy	336.000.000,00	336.000.000			-	-	-	336.000.000	336.000.000		-	-	-	-		100,0%	100,0%	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay																		
III	Chi bổ sung dự trữ Tài chính																		
IV	Dự phòng ngân sách	2.118.000.000																	
V	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương																		
VI	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới																		
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên								48.895.695							48.895.695			
VIII	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau								18.883.823.272						18.883.823.272				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Đồng Hỷ)

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Trong đó Quyết toán										Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Chi dự phòng	Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG								
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
									Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=6/1	19=7/2	20=10/3	21=13/4
	Tổng	288.395.000.000	23.601.000.000	249.602.000.000	13.074.000.000	2.118.000.000	405.961.494.867	66.143.788.355	3.776.679.100		303.670.573.062	123.453.110.216	9.482.000	17.214.414.483	15.172.906.483	2.041.508.000	48.895.695	18.883.823.272	141%	280%	122%	132%
1	Xã Đồng Hỷ	288.395.000.000	23.601.000.000	249.602.000.000	13.074.000.000	2.118.000.000	405.961.494.867	66.143.788.355	3.776.679.100		303.670.573.062	123.453.110.216	9.482.000	17.214.414.483	15.172.906.483	2.041.508.000	48.895.695	18.883.823.272	141%	280%	122%	132%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Đồng Hỷ)

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	288.395.000.000	29.952.000.000	258.443.000.000	-	258.443.000.000	23.601.000.000	222.469.000.000	12.373.000.000	412.103.339.225	29.952.000.000	382.151.339.225	-	382.151.339.225	23.530.639.390	341.406.285.352	17.214.414.483	142,9%	100,0%	147,9%		147,9%	99,7%	153,5%	139,1%
1	Xã Đồng Hỷ	288.395.000.000	29.952.000.000	258.443.000.000		258.443.000.000	23.601.000.000	222.469.000.000	12.373.000.000	412.103.339.225	29.952.000.000	382.151.339.225		382.151.339.225	23.530.639.390	341.406.285.352	17.214.414.483	142,9%	100,0%	147,9%		147,9%	99,7%	153,5%	139,1%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Đồng Hỷ)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán											Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia 2025								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra				
					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	
	TỔNG SỐ	12.373.000.000	10.425.000.000	1.948.000.000	17.214.414.483	15.172.906.483	2.041.508.000	17.214.414.483	15.172.906.483	15.172.906.483	0	2.041.508.000	2.041.508.000	0		
1	Xã Đồng Hỷ	12.373.000.000	10.425.000.000	1.948.000.000	17.214.414.483	15.172.906.483	2.041.508.000	17.214.414.483	15.172.906.483	15.172.906.483	0	2.041.508.000	2.041.508.000			